

192. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu*Some main industrial products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ <i>Prel. 2018</i>
1/ Đá các loại - <i>Stones</i>	1000m ³ - <i>Thous.cum</i>	675,4	660,5	632,5	208,0	213,0
2/ Nước đá - <i>Ice</i>	1000 Tấn - <i>Thous.tons</i>	27,0	35,1	17,5	18,5	21,6
3/ Hạt điều nhân - <i>Cashew nut</i>	Tấn - <i>Tons</i>	76.066,0	78.000,0	89.700,0	117.573,0	134.433,0
4/ Tinh bột sắn - <i>Cassava starch</i>	Tấn - <i>Tons</i>	98.998,0	116.000,0	117.932,0	149.599,0	150.244,0
5/ Quần áo may đo - <i>Clothes</i>	1000bộ - <i>Thous.pairs</i>	17.200,0	17.986,0	18.817,9	24.398,0	29.017,0
6/ Gỗ xẻ các loại - <i>Sawlogs</i>	1000m ³ - <i>Thous.cum</i>	55,0	60,0	63,0	99,1	236,8
7/ Gạch nung - <i>Bricks</i>	1000viên - <i>Thous. Pie</i>	120.000,0	136.652,0	177.693,0	135.070,0	150.326,0
8/ Ngói nung - <i>Tiles</i>	1000viên - <i>Thous. Pie</i>	9.100,0	9.700,0	10.340,0	11.234,0	12.450,0
9/ Nông cụ cầm tay - <i>Hand farming Implements</i>	1000 cái - <i>Thous. Pie</i>	150,0	155,0	167,3	562,0	620,0
10/ Cửa sắt các loại - <i>Iron doos</i>	1000m ² - <i>Thous. Cum</i>	15,6	16,3	17,2	4,9	7,0
11/ Điện phát ra - <i>Electricity</i>	Triệu .kwh - <i>Mill .kwh</i>	1.738,2	1.750,0	1.893,9	2.397,0	2.704,0
12/ Nước máy - <i>Pipeed Water</i>	1000m ³ - <i>Thous.cum</i>	4.200,0	4.250,0	5.158,9	10.098,0	12.174,0
13/ Linh kiện điện tử - <i>Electronic</i>	Bộ - <i>Equipment</i>	-	-	-	-	-
14/Bao cao su tránh thai - <i>Condom</i>	1000cái - <i>Thous. Pie</i>	120.500,0	120.800,0	121.100,7	129.522,0	131.200,0
15/Bao tay BHLĐ - <i>Rubber gloves</i>	1000đôi - <i>Thous pairs</i>	105.048,0	107.055,0	109.100,3	132.411,0	135.521,0
16/Xi măng Portlan đen - <i>Portland Cement Black</i>	1000Tấn - <i>(Thousands of tons)</i>	923,0	985,0	1.092,1	1.728,0	1.743,0
17/Clinhke xi măng - <i>Clinhke cement</i>	1000Tấn - <i>Thousands of tons</i>	1.778,0	1.934,0	2.077,8	3.040,0	3.068,0